

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Xã Hóa An - Biên Hòa - ĐN

Mẫu số B01-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****QUÝ I NĂM 2012**

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		127.675.446.536	126.479.198.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.617.774.557	17.641.224.359
1. Tiền	111	V.01	8.617.774.557	6.641.224.359
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27.008.748.534	26.298.748.534
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.204.575.157	31.494.575.157
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.195.826.623)	(5.195.826.623)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.473.731.509	36.962.891.758
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	24.087.972.005	18.176.178.514
2. Trả trước cho người bán	132		15.182.103.574	11.308.339.099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		14.882.552.424	14.157.270.639
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.678.896.494)	(6.678.896.494)
IV. Hàng tồn kho	140		28.442.188.886	34.582.212.186
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.863.018.995	35.003.042.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(420.830.109)	(420.830.109)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.133.003.050	10.994.121.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.779.909	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.079.475.714	105.373.920
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.883.747.427	10.888.747.427
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		251.624.455.551	255.164.869.599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		183.851.662.329	185.965.640.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42.216.253.167	43.613.854.566
- Nguyên giá	222		79.130.321.465	79.116.171.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.914.068.298)	(35.502.316.899)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	99.414.047.744	101.447.374.324
- Nguyên giá	228		109.627.380.073	109.627.380.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.213.332.329)	(8.180.005.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	42.221.361.418	40.904.411.312
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.957.524.368	54.957.524.368
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		8.704.470.468	8.704.470.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	46.253.053.900	46.253.053.900
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.815.268.854	14.241.705.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.815.268.854	14.241.705.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		379.299.902.087	381.644.067.783

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		60.569.564.605	64.224.692.251
I. Nợ ngắn hạn	310		58.574.438.629	62.217.847.475
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	25.421.871.569	34.237.949.551
2. Phải trả người bán	312		9.912.071.635	6.530.416.502
3. Người mua trả tiền trước	313		1.277.672.303	521.046.597
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18.161.134.452	11.954.227.205
5. Phải trả người lao động	315		906.292.000	4.311.960.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.245.739.531	1.336.419.598
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.263.057.139	3.325.828.022
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.613.400.000)	
II. Nợ dài hạn	330		1.995.125.976	2.006.844.776
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.995.125.976	2.006.844.776
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH và Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		318.730.337.482	317.419.375.532
I. Vốn chủ sở hữu	410		318.730.337.482	317.419.375.532
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.848.959.317	71.848.959.317
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.772.939.055	13.772.939.055
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.808.783.110	23.497.821.160
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		379.299.902.087	381.644.067.783

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài	24			
2, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4, Nợ khó đòi đã xử lý				
5, Ngoại tệ các loại				
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 23 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Lại Duy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49.244.882.945	46.858.499.460	49.244.882.945	46.858.499.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	10		49.244.882.945	46.858.499.460	49.244.882.945	46.858.499.460
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	43.129.529.168	28.022.630.876	43.129.529.168	28.022.630.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		6.115.353.777	18.835.868.584	6.115.353.777	18.835.868.584
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	419.572.665	2.277.127.900	419.572.665	2.277.127.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.323.156.351	1.597.561.143	1.323.156.351	1.597.561.143
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.316.467.067	1.594.166.668	1.318.554.771	1.594.166.668
8. Chi phí bán hàng	24		1.094.561.406	1.360.354.263	1.094.561.406	1.360.354.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.369.259.418	3.588.708.842	2.369.259.418	3.588.708.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.747.949.267	14.566.372.236	1.747.949.267	14.566.372.236
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25))						
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.747.949.267	14.566.372.236	1.747.949.267	14.566.372.236
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	436.987.317	3.527.234.171	436.987.317	3.527.234.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.310.961.950	11.039.138.065	1.310.961.950	11.039.138.065
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		87	733	87	733

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Trần Sỹ Phúc




Vai Duy Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		48.784.245.310	42.817.104.880
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(8.624.106.517)	(21.846.310.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.742.661.191)	(6.121.214.139)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1.316.467.067)	(1.594.166.668)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5			(3.945.561.182)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		628.793.473	10.330.571.375
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(12.667.978.969)	(17.978.366.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.061.825.039	1.662.057.967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(538.014.611)	(8.015.381.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.000.000.000)	(379.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.250.000.000	855.196.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		153.883.665	1.810.972.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.134.130.946)	(5.728.212.196)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			10.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.951.143.895)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.951.143.895)	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(9.023.449.802)	5.933.845.771
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.641.224.359	7.830.263.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	8.617.774.557	13.764.108.785

Ngày 23 tháng 4 năm 2012

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Trần Sỹ Phúc




 Lại Duy Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 3 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :
- Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ .
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý I	Đầu năm
- Tiền mặt	2.961.986.113	2.730.121.175
- Tiền gửi Ngân hàng	5.655.788.444	3.911.103.184
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		11.000.000.000
Cộng	8.617.774.557	17.641.224.359

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý I		Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Cty CP XNK Khánh Hội (KHA)	9	322.341	9	322.341
2- Cty CP ADC (*)	1.301.112	11.131.736.000	1.301.112	11.131.736.000
3- Tổng Cty CP đầu tư và XNK FOODINCO (*)	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
4- Cty CP đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (*)	62.250	600.000.000	62.250	600.000.000
5- Xí nghiệp giống cây trồng	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
6- Cty CP tư vấn XD tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
7- Cty CP giống cây trồng Miền Nam	14	720.000	14	720.000
8- Cty CP thương mại dịch vụ XD	260.000	3.900.000.000	260.000	3.900.000.000
9- Cty CP PT-ĐT công nghệ FPT	15.250		15.250	

10- Cty CP nhiệt điện Phả Lại	195.000	2.537.000.000	195.000	2.537.000.000
Cộng	2.148.344	23.007.587.741	2.148.344	23.007.587.741
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Đầu tư ngắn hạn khác (các khoản cho vay)		9.196.987.416		8.486.987.416
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		0		0

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên Công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý I	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	14.882.552.424	14.157.270.639
Cộng	14.882.552.424	14.157.270.639

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý I	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.165.614.258
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX,KD dở dang	15.244.663.200	23.076.102.486
- Thành phẩm	12.452.741.537	10.761.325.551
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	28.863.018.995	35.003.042.295

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý I	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.079.475.714	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		105.373.920
Cộng	5.079.475.714	105.373.920

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý I	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác.		Cuối quý I		Đầu năm	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản tiền nhận ủy thác					
- Cho vay không có lãi					
- Phải thu dài hạn khác					
Cộng					

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	32.338.545.989	41.637.476.816	4.327.988.919	812.159.741	0	79.116.171.465
- Mua trong năm				14.150.000		14.150.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	32.338.545.989	41.637.476.816	4.327.988.919	826.309.741	0	79.130.321.465
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	6.766.782.390	25.261.435.322	2.740.812.891	733.286.296		35.502.316.899
- Khấu hao trong năm	548.396.745	729.857.648	120.694.518	12.802.488		1.411.751.399
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	7.315.179.135	25.991.292.970	2.861.507.409	746.088.784		36.914.068.298
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	25.571.763.599	16.376.041.494	1.587.176.028	78.873.445		43.613.854.566
- Tại ngày cuối năm	25.023.366.854	15.646.183.846	1.466.481.510	80.220.957		42.216.253.167

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-				0
- Giảm khác	-				
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	109.627.380.073	0	0	0	0	17.452.939.542
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	109.627.380.073	0	0	0	0	109.627.380.073
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.180.005.749	0	0	0	0	8.180.005.749
- Khấu hao trong năm	2.033.326.580					2.033.326.580
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	10.213.332.329	0	0	0	0	10.213.332.329
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	101.447.374.324	0	0	0	0	9.272.933.793
- Tại ngày cuối năm	99.414.047.744	0	0	0	0	99.414.047.744

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối quý I	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	42.221.361.418	40.904.411.312
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Mỏ đá Hóa An	0	0
+ Công trình : Mỏ đá Núi Giố	409.114.995	409.114.995
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	10.047.554.955	9.816.236.415
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	17.048.165.191	15.962.533.625
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	14.716.526.277	14.716.526.277

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối quý I		Đầu năm	
a- Đầu tư cổ phiếu	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Cty XD & DV nhà Quận 8	185.600	1.107.054.000	185.600	1.107.054.000
2- Cty CP gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000
3- Cty cơ khí XD Tân Định				
Cộng	860.600	10.107.054.000	860.600	10.107.054.000
b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Du lịch Phú Yên		2.146.000.000		2.146.000.000
2- Nhà máy xi măng Tây Ninh		33.999.999.900		33.999.999.900
3- Xí nghiệp đá Thống Nhất				
4- Cty CP đầu tư VLXD FiCo				
5- Cty CP Hóa An cát nhân tạo		244.630.468		244.630.468
6- Cty CP Tân Định FiCo		8.459.840.000		8.459.840.000
Cộng		44.850.470.368		44.850.470.368
c- Đầu tư dài hạn khác				

- Đầu tư cổ phiếu			
- Đầu tư trái phiếu Chính phủ		0	0
- Đầu tư trái phiếu giao thông thủy lợi		0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn		0	0
Cộng		0	0

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối quý I	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	12.815.268.854	14.241.705.029
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	12.815.268.854	14.241.705.029

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối quý I	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	25.421.871.569	34.237.949.551
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	25.421.871.569	34.237.949.551

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý I	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.024.384.241	227.196.845
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.022.773.109	8.585.785.792
- Thuế thu nhập cá nhân		8.921.058
- Thuế tài nguyên	6.684.196.825	3.132.323.510
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	468.416.997	0
- Các loại thuế khác	0	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	961.363.280	
Cộng	18.161.134.452	11.954.227.205

17- Chi phí phải trả	Cuối quý I	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng	0	0

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối quý I	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	66.563.750	137.758.014
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế	51.870.470	52.093.574
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.675.814	4.661.221
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		

- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.118.947.105	3.131.315.213
Cộng	3.263.057.139	3.325.828.022

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý I	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối quý I	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	1.995.125.976	2.006.844.776
Cộng	1.995.125.976	2.006.844.776

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý I	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối quý I	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm	151.199.460.000	58.398.416.000	38.972.831.889	(1.298.220.000)	0	0	60.288.836.191	11.085.963.291	0	318.647.287.371
- Tăng vốn trong năm trước										0
- Lãi trong năm trước										0
- Tăng khác			38.559.045.160				11.560.123.126	2.686.975.764		14.247.098.890
- Giảm trích lập các quỹ										38.559.045.160
- Trích quỹ khác										0
- Chia cổ tức trong năm										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác			54.034.055.889							54.034.055.889
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	23.497.821.160	(1.298.220.000)	0	0	71.848.959.317	13.772.939.055	0	317.419.375.532
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	23.497.821.160	(1.298.220.000)	0	0	71.848.959.317	13.772.939.055	0	317.419.375.532
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			1.310.961.950							1.310.961.950
- Tăng năm trước										0
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	24.808.783.110	(1.298.220.000)	0	0	71.848.959.317	13.772.939.055	0	318.730.337.482

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	37.583.430.000	37.583.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.616.030.000	113.616.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ .

58.733

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý I	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

d- Cổ phiếu	Cuối quý I	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển .	71.848.959.317	71.848.959.317
- Quỹ dự phòng tài chính	13.772.939.055	13.772.939.055
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh Phí	Cuối quý I	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý I	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý 1/2012	Quý 1/2011
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	49.244.882.945	46.858.499.460
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	49.244.882.945	46.858.499.460
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	49.244.882.945	46.858.499.460
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		44.270.999.460
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		2.587.500.000
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.129.529.168	28.022.630.876
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	43.129.529.168	28.022.630.876

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.572.665	491.588.350
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		1.128.104.000
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		457.435.550
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	100.000.000	200.000.000
Cộng	419.572.665	2.277.127.900
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	1.316.467.067	1.594.166.668
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	6.689.284	3.394.475
Cộng	1.323.156.351	1.597.561.143
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	436.987.317	3.527.234.171
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	436.987.317	3.527.234.171
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	436.987.317	3.527.234.171
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.896.407.793	2.083.656.515
- Chi phí nhân công	2.774.822.000	2.646.475.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.445.077.979	900.237.204
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.819.052.518	15.301.787.335
- Chi phí khác bằng tiền	11.054.662.943	9.320.953.313
Cộng	44.990.023.233	30.253.109.367

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Cuối quý I	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) ;
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác (3) ;

NGƯỜI LẬP

Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 23 tháng 4 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lai Duy Hồng